

**BẢNG KẾT QUẢ THI KỸ NĂNG NÓI****Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)      **Phòng thi:** B1.301**Môn thi:** Kỹ năng nói**Ca thi:** 13h00**Ngày thi:** 16/12/2020

| TT | SBD    | Họ và tên         |       | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|-------------------|-------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |                   |       |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 1  | TA0001 | Phạm Thị          | Hương | 28/08/1995 |                      |          |        |         |
| 2  | TA0002 | Hoàng Thu         | Hương | 09/10/1995 |                      |          |        |         |
| 3  | TA0003 | Nguyễn Ngọc       | Lê    | 09/05/1999 |                      |          |        |         |
| 4  | TA0004 | Nguyễn Văn        | Quyền | 05/12/1990 |                      |          |        |         |
| 5  | TA0005 | Trần Văn          | Nam   | 11/01/1981 |                      |          |        |         |
| 6  | TA0006 | Vũ Thanh          | Tâm   | 12/10/1980 |                      |          |        |         |
| 7  | TA0007 | Lê Việt           | Trung | 20/02/1999 |                      |          |        |         |
| 8  | TA0008 | Vũ Hữu            | Phong | 10/11/1995 |                      |          |        |         |
| 9  | TA0009 | Đặng Thế          | Anh   | 06/06/1995 |                      |          |        |         |
| 10 | TA0010 | Phạm Thùy         | Dung  | 07/02/1985 |                      |          |        |         |
| 11 | TA0011 | Cao Hà            | Linh  | 08/06/1995 |                      |          |        |         |
| 12 | TA0012 | Trần Thị Vân      | Anh   | 20/12/1995 |                      |          |        |         |
| 13 | TA0013 | Phạm Quang        | Vũ    | 18/02/1989 |                      |          |        |         |
| 14 | TA0014 | Nguyễn Thị Thanh  | Dung  | 20/07/1987 |                      |          |        |         |
| 15 | TA0015 | Nguyễn Văn        | Tiến  | 21/05/1983 |                      |          |        |         |
| 16 | TA0016 | Lại Đức           | Trung | 28/01/1999 |                      |          |        |         |
| 17 | TA0017 | Trần Văn          | Doanh | 05/12/1987 |                      |          |        |         |
| 18 | TA0018 | Vũ Thị Ngân       | Hà    | 10/12/1999 |                      |          |        |         |
| 19 | TA0019 | Phạm Tấn          | Thành | 04/06/1996 |                      |          |        |         |
| 20 | TA0020 | Nguyễn Quang Ninh | Anh   | 25/05/1999 |                      |          |        |         |
| 21 | TA0021 | Nguyễn Văn        | Thái  | 25/02/1999 |                      |          |        |         |
| 22 | TA0022 | Nguyễn Ngọc       | Ánh   | 03/03/1999 |                      |          |        |         |
| 23 | TA0023 | Lục Bằng          | Giang | 06/08/1996 |                      |          |        |         |
| 24 | TA0024 | Khuất Thị         | Huyền | 11/3/1999  |                      |          |        |         |
| 25 | TA0025 | Nguyễn Minh Hoàng | Việt  | 14/12/1992 |                      |          |        |         |
| 26 | TA0026 | Võ Minh           | Nam   | 17/11/1999 |                      |          |        |         |
| 27 | TA0027 | Nguyễn Kim        | Trọng | 13/12/1989 |                      |          |        |         |
| 28 | TA0028 | Nguyễn Thu        | Thủy  | 12/03/1999 |                      |          |        |         |
| 29 | TA0029 | Đàm Hữu           | Anh   | 29/01/1995 |                      |          |        |         |
| 30 | TA0030 | Nguyễn Văn        | Quyền | 01/5/1998  |                      |          |        |         |
| 31 | TA0031 | Đình Quý          | Hải   | 20/12/1995 |                      |          |        |         |
| 32 | TA0032 | Nguyễn Minh       | Tâm   | 02/9/1987  |                      |          |        |         |

| TT | SBD    | Họ và tên     |       | Năm sinh   | Tổng điểm (thang 20) |          | Ký tên | Ghi chú |
|----|--------|---------------|-------|------------|----------------------|----------|--------|---------|
|    |        |               |       |            | Bảng số              | Bảng chữ |        |         |
| 33 | TA0033 | Nguyễn Thu    | Trà   | 13/5/1996  |                      |          |        |         |
| 34 | TA0034 | Vũ Thị Quỳnh  | Hương | 25/7/1986  |                      |          |        |         |
| 35 | TA0035 | Đỗ Thành      | Tài   | 03/01/1976 |                      |          |        |         |
| 36 | TA0036 | Trần Hoàng    | Minh  | 12/8/1996  |                      |          |        |         |
| 37 | TA0037 | Lưu Thị       | Huê   | 23/10/1983 |                      |          |        |         |
| 38 | TA0038 | Nguyễn Thị    | Thanh | 20/6/1999  |                      |          |        |         |
| 39 | TA0039 | Nguyễn Thị    | Hà    | 15/3/1999  |                      |          |        |         |
| 40 | TA0040 | Nguyễn Thùy   | Trang | 20/3/1999  |                      |          |        |         |
| 41 | TA0041 | Đỗ Trọng      | Hòa   | 14/12/1999 |                      |          |        |         |
| 42 | TA0042 | Đặng Anh      | Minh  | 25/4/1999  |                      |          |        |         |
| 43 | TA0043 | Lê Vĩnh       | Sơn   | 10/7/1975  |                      |          |        |         |
| 44 | TA0044 | Nguyễn Mạnh   | Toàn  | 24/12/1999 |                      |          |        |         |
| 45 | TA0045 | Đỗ Văn        | Luật  | 29/3/1999  |                      |          |        |         |
| 46 | TA0046 | Lê Thị        | Vân   | 15/5/1999  |                      |          |        |         |
| 47 | TA0047 | Nguyễn Thị    | Chinh | 17/7/1999  |                      |          |        |         |
| 48 | TA0048 | Lê Minh       | Ngọc  | 25/6/1968  |                      |          |        |         |
| 49 | TA0049 | Vũ Hoàng Nhật | Minh  | 12/3/1994  |                      |          |        |         |
| 50 | TA0050 | Bùi Xuân      | Chinh | 5/4/1995   |                      |          |        |         |

Tổng số thí sinh theo danh sách: .....Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

**Cán bộ chấm thi thứ nhất**

(ký ghi rõ họ tên)

**Cán bộ chấm thi thứ hai**

(ký ghi rõ họ tên)